

Một số khoảng cách trong thực trạng hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài và của các khu công nghiệp ở Việt Nam

NGUYỄN TRỌNG XUÂN

Vai trò tích cực của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với sự phát triển của Việt Nam là khá rõ nét và đã được khẳng định. Tuy nhiên, lâu nay chúng ta vẫn thường có nhiều cách phân tích, lý giải khác nhau trước mỗi động thái mới của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, nhất là khi xuất hiện sự tăng lên hay suy giảm về số dự án, cũng như lượng vốn đầu tư được cấp phép. Năm 2007 (mới chỉ cần tính riêng 9 tháng đầu năm 2007) đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã đạt “kỷ lục” cả về số dự án lẫn vốn đăng ký. Trong khoảng thời gian 9 tháng này, số dự án đầu tư được cấp phép đã vượt số lượng của tất cả các năm (từ 1988 - 2006), còn vốn đăng ký thì chỉ thua năm cao nhất - năm 1996 (bằng 81,57% của năm 1996). Trong khuôn khổ bài viết này chúng tôi không bàn về những đóng góp của đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như các vấn đề có liên quan đến “kỷ lục mới” mà nó đã đạt, ở đây chúng tôi chỉ dành sự chú ý đến ba vấn đề:

(1). Tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các ngành kinh tế của Việt Nam và sự lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà đầu tư? (2). Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế của Việt Nam? (3). Một số vấn đề nổi bật về tình hình hoạt động của các khu công nghiệp, khu chế xuất của Việt Nam hiện nay?.

1. Về tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Các dự án của nước ngoài đến đăng ký đầu tư là một trong những tiền đề quan trọng của hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, số lượng dự án và vốn đầu tư đăng ký được cấp phép về thực chất chưa đủ để đánh giá kết quả thực của loại đầu tư này. Không phải tất cả các dự án

đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép đều chắc chắn đủ điều kiện để triển khai, không phải dự án nào cũng được cấp phép đúng cho nhà đầu tư đích thực và trực tiếp..., vì vậy một trong những tiêu chí hết sức quan trọng khi đánh giá về đầu tư trực tiếp nước ngoài là tiến độ thực hiện các dự án. Thông thường, ít có dự án nào sau khi được cấp phép là có thể triển khai, thực hiện ngay được (từ năm 1988 đến năm 1990, Việt Nam đã cấp phép cho 211 dự án với tổng 1279,7 triệu USD vốn đăng ký, nhưng cũng trong thời kỳ này không thực hiện được 01 USD nào), nên các số liệu về lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện mà chúng tôi dùng để phân tích dưới đây là bao gồm cả vốn đăng ký trong cùng thời kỳ (1 năm, 5 năm, 10 năm,...) và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Theo nguyên tắc đó, nếu xét *theo mỗi thời kỳ* (5 năm) cho thấy số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam ở các thời kỳ sau bao giờ cũng cao hơn các thời kỳ trước đó (xem bảng 1).

BẢNG 1: Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam của các thời kỳ

Thời kỳ	Tổng vốn thực hiện so với tổng vốn đăng ký (%)	Tỷ trọng trong tổng vốn thực hiện của cả thời kỳ 1988 - 2006 (%)
1988 - 2006	47,63	100,00
1988 - 1990	0	0
1991 - 1995	36,90	17,49
1996 - 2000	49,30	34,73
2001 - 2005	66,86	37,17
2006	32,96	10,61

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Nguyễn Trọng Xuân, TS, Viện Kinh tế Việt Nam.

Tuy nhiên, động thái trên theo chúng tôi cũng chỉ là một sự trùng hợp ngẫu nhiên, vì nếu xét theo lượng vốn đầu tư thực hiện theo thời kỳ của từng năm, thì kết quả không theo quy luật trên. Trong thời kỳ 1988 – 2006, nếu lấy 5 năm có số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất (và cũng chiếm tỷ trọng trong tổng số vốn đầu tư thực hiện cao nhất) xếp từ cao xuống thấp thì trật tự lại được sắp xếp như sau: năm 2006 (10,61%); năm 2005 (8,88%); năm 1997 (8,36%); năm 2004 (7,65%); năm 1996 (7,28%).

Về số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện *theo các ngành kinh tế* (tính đến hết tháng 9 năm 2007) cho thấy:

- Nếu so với số vốn đầu tư đăng ký thì khu vực I (nông, lâm nghiệp, thủy sản) có tỷ trọng vốn thực hiện cao nhất (49,02%), tiếp đến là khu vực II (công nghiệp và xây dựng - 47,45%), và, khu vực III (dịch vụ) có tỷ trọng vốn thực hiện thấp nhất (32,02%).

- Nếu so với tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện trên cả nước thì khu vực II chiếm tỷ trọng cao nhất (68,64%), tiếp đến là khu vực III (24,64%), và thấp nhất là khu vực I (6,72%).

- Đối với các ngành kinh tế cụ thể thì trật tự được sắp xếp như sau: nếu so với số vốn đầu tư đăng ký thì công nghiệp dầu khí và tài chính - ngân hàng là những ngành có tốc độ thực hiện vốn đầu tư nhanh hơn cả; còn các ngành khác như xây dựng khu đô thị mới, ngành giao thông, vận tải và bưu điện là những ngành có tỷ lệ vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký đầu tư thấp nhất. Nếu so với tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện trên cả nước, thì tổng số vốn được thực hiện trong ngành công nghiệp nặng và trong ngành công nghiệp dầu khí đã chiếm tới 42,51%. Trong khi đó, tổng số vốn đầu tư đã thực hiện trong nhóm các ngành: thủy sản, xây dựng đô thị mới, văn hóa, y tế, giáo dục cũng chỉ đạt 2,75% (xem bảng 2).

BẢNG 2: Tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện tại các ngành kinh tế của Việt Nam (tính đến tháng 9-2007)

Tổng số vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký (%)		Xếp hạng	Tỷ trọng trong tổng số vốn thực hiện của cả nước (%)	
CN dầu khí	271,61	1	CN nặng	23,68
Tài chính-ngân hàng	90,80	2	CN dầu khí	18,83
CN thực phẩm	63,77	3	CN nhẹ	11,84
XD hạ tầng KCX-KCN	50,35	4	Khách sạn-du lịch	8,10
Xây dựng	50,06	5	Xây dựng	7,17
Nông-lâm nghiệp	49,38	6	CN thực phẩm	7,12
Thủy sản	45,28	7	Nông-lâm nghiệp	6,18
Khách sạn-du lịch	45,26	8	XD văn phòng-căn hộ	6,16
XD văn phòng-căn hộ	34,80	9	Tài chính-ngân hàng	2,46
Văn hóa-y tế-giáo dục	33,81	10	GTVT-bưu điện	2,38
CN nặng	32,45	11	XD hạ tầng KCX-KCN	1,87
CN nhẹ	30,16	12	Dịch vụ	1,44
Dịch vụ	21,04	13	Văn hóa-y tế-giáo dục	1,30
GTVT-bưu điện	17,26	14	XD khu đô thị mới	0,91
XD khu đô thị mới	8,77	15	Thủy sản	0,54

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Vấn đề tương đối nổi bật về lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được thực hiện trong các khu vực kinh tế là sự tồn tại một khoảng cách đáng kể (bằng 10,21 lần) giữa lượng vốn đầu tư thực hiện trong khu vực cao nhất (khu vực II) so với khu vực thấp nhất (khu vực I), và khoảng cách lớn hơn nhiều (gần 44 lần) khi ta so sánh giữa ngành có lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất (công nghiệp nặng) với ngành có lượng vốn đầu tư tương ứng thấp nhất (thủy sản).

Về số lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện chia theo các *hình thức đầu tư* cho thấy:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư có số vốn thực hiện vượt cả số vốn đăng ký (bằng 141,32%). Cơ sở của thực tế này là sự chi phối của các dự án dầu khí, khi mà hầu hết các dự án loại này luôn có nhu cầu thực hiện vốn đầu tư nhanh nhờ tính hiệu quả kinh tế thực tế của nó, nên chúng đều được các nhà đầu tư bổ sung thêm vốn để thực hiện vượt cả dự kiến ban đầu.

- 100% vốn nước ngoài và liên doanh, tuy là hai hình thức đầu tư có tỷ lệ vốn thực hiện so với tổng vốn đăng ký thuộc loại thấp (chỉ cao hơn hình thức hợp đồng BOT, BT, BTO), nhưng đây là hai hình thức có nhiều dự án đăng ký đầu tư, nên số lượng (tuyệt đối) vốn đầu tư đã thực hiện của hai hình thức này chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện từ năm 1991 đến tháng 9 - 2007 tại Việt Nam. Trong khi đó, mặc dù công ty mẹ - công ty con, công ty cổ phần là những hình thức được xếp hạng thứ 2 và thứ 3 về tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký, nhưng do đây đều là những hình thức có số dự án ít nên tổng số vốn đầu tư thực hiện của cả ba hình thức (công ty cổ phần, công ty mẹ - công ty con, hợp đồng BOT, BT, BTO) cũng chỉ đạt 1,67% tổng vốn đầu tư đã thực hiện ở Việt Nam (xem bảng 3 và biểu đồ 1).

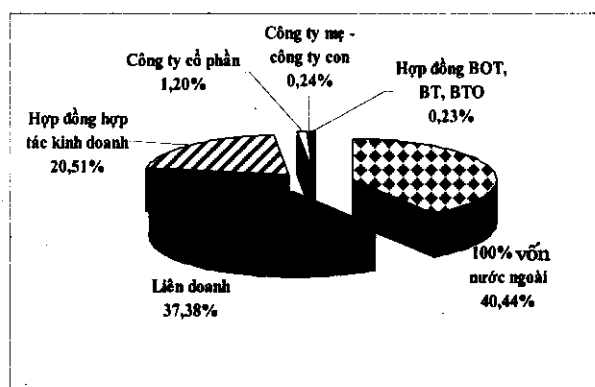
BẢNG 3: Tỷ lệ tổng số vốn thực hiện so với tổng số vốn đăng ký theo các hình thức đầu tư (%)

Hình thức đầu tư	Tỷ lệ vốn thực hiện so với tổng vốn đăng ký (%)	Xếp hạng
Hợp đồng hợp tác KD	141,32	1
Công ty mẹ - con	75,24	2
Công ty cổ phần	56,85	3
Liên doanh	51,88	4
100% vốn nước ngoài	27,90	5
Hợp đồng BOT, BT, BTO	16,31	6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Xét về quy mô tổng vốn đầu tư đã thực hiện của cả thời kỳ 1991 – 2007 thì khoảng cách giữa các hình thức đầu tư là khá lớn. Nếu so sánh tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện thì hình thức 100% vốn nước ngoài (hình thức có vốn đầu tư thực hiện cao nhất) đã bằng 174,36 lần của hình thức hợp đồng BOT, BT, BTO (hình thức có lượng vốn đầu tư thực hiện thấp nhất) và bằng 169,78 lần của hình thức công ty mẹ - công ty con (hình thức có lượng vốn đầu tư thực hiện thấp thứ hai).

BIỂU ĐỒ 1: Tỷ trọng vốn đầu tư thực theo các hình thức đầu tư trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện tại Việt Nam (tính đến 9-2007)



Xét về số dự án cho thấy, sự lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà đầu tư nước

ngoài khi đăng ký đầu tư vào Việt Nam như sau: có 77,23% số dự án chọn hình thức 100% vốn nước ngoài; 19,48% chọn hình thức liên doanh (riêng hai hình thức này đã chiếm tới 96,71% của tổng số các dự án). Điều này đã phần nào chứng tỏ các nhà đầu tư nước ngoài khi lựa chọn hình thức hoạt động của các dự án đầu tư tại Việt Nam đều muốn tự mình định đoạt và hoàn toàn chủ động trong sản xuất kinh doanh. Đối với những ai quan tâm và thường xuyên theo dõi động thái của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam đều có chung một nhận xét là, việc lựa chọn hình thức đầu tư của các nhà đầu tư đã có sự thay đổi khá rõ nét theo thời gian. Trong thời kỳ đầu khi còn gặp khó khăn về giải quyết các thủ tục thì phần đông các nhà đầu tư chọn hình thức liên doanh, nhưng trong quá trình hoạt động nhiều cán bộ đại diện bên Việt Nam đã bộc lộ những bất cập nhất định về năng lực chuyên môn, trình độ quản lý, thái độ hợp

tác.... Chính những điều đó đã trở thành những lực cản nhất định đối với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp – đây chính là những yếu tố cơ bản thúc đẩy các nhà đầu tư đang thực hiện đầu tư trong các liên doanh với Việt Nam bằng mọi cố gắng để chuyển liên doanh thành doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Điều đó cũng trở thành kinh nghiệm cho các nhà đầu tư mới để họ quyết định chọn hình thức 100% vốn nước ngoài làm hình thức đầu tư chủ yếu.

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế của Việt Nam

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã có sự khác biệt đáng kể giữa các vùng kinh tế. Chỉ riêng vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng đã chiếm tới 85,66% số dự án và 81,72% tổng số vốn đầu tư đăng ký của cả nước. Trong khi đó các vùng như Tây Nguyên, Tây Bắc mỗi vùng chưa đạt tới 1% (bảng 4).

BẢNG 4: Tỷ trọng của các vùng kinh tế trong tổng đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, thời kỳ 1988 - 9/2007 (các dự án đang hoạt động) (%)

Vùng	Số dự án	Vốn đăng ký	Vốn đầu tư thực hiện	Vốn thực hiện so với vốn đăng ký
Đồng bằng sông Hồng	22,36	26,89	21,64	34,20
Đông Bắc	3,45	2,52	2,51	42,34
Tây Bắc	0,32	0,12	0,19	63,73
Bắc Trung Bộ	1,40	2,62	2,57	41,68
Nam Trung Bộ	3,80	5,70	2,73	20,36
Tây Nguyên	1,38	0,60	0,51	36,34
Đông Nam Bộ	63,30	54,83	47,09	36,50
ĐB Sông Cửu Long	3,56	3,83	3,93	43,60
Dầu khí	0,42	2,88	18,83	277,31
Tổng cả nước	100,00	100,00	100,00	42,49

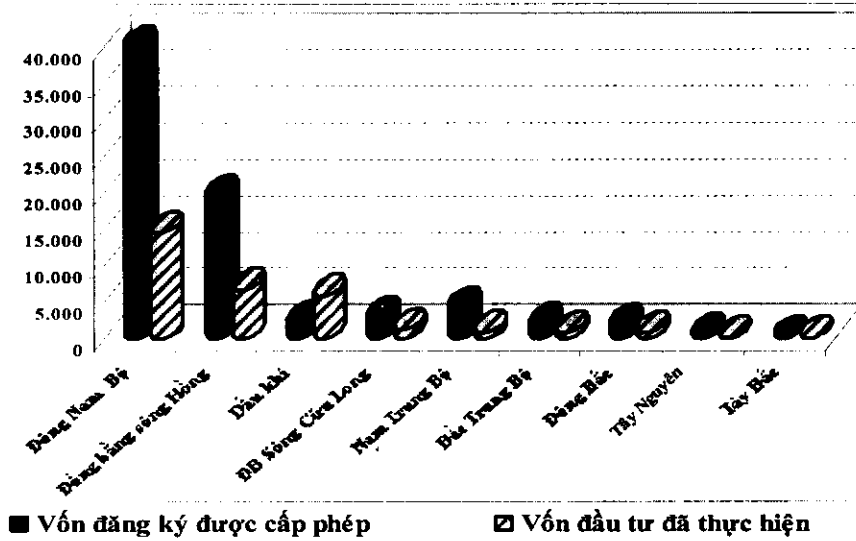
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và đầu tư.

Về số vốn đầu tư đã thực hiện theo vùng kinh tế: chỉ riêng vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng và dầu khí đã chiếm tới 87,56% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện trên cả nước. Vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông

Hồng luôn vẫn là 2 vùng tập trung chủ yếu số dự án, vốn đăng ký cũng như vốn đầu tư thực hiện. Lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thực hiện ở vùng Đông Nam Bộ (vùng nhiều nhất) đã gấp 252 lần so với lượng vốn đầu tư tương ứng tại vùng Tây

Bắc (vùng có lượng vốn đầu tư thực hiện thấp nhất).

BIỂU ĐỒ 2: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký và vốn thực hiện tại các vùng kinh tế của Việt Nam (triệu USD)



Nếu so sánh lượng vốn đầu tư đã thực hiện với tổng số vốn đầu tư đăng ký thì vùng Tây Bắc có tỷ lệ cao nhất (63,73%) và vùng Nam Trung Bộ có tỷ lệ thấp nhất (20,36%). Mặc dù vậy, nhưng do Tây Bắc lại là vùng có số vốn đăng ký (số tuyệt đối) thấp nhất, nên số vốn đầu tư đăng ký chưa thực hiện vẫn đang tồn tại chủ yếu cũng ở vùng Đông Nam Bộ (63,5%) và vùng Đồng bằng sông Hồng (65,8%).

Tuy đã có khá nhiều ý kiến bàn đến vấn đề mất cân đối trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các vùng kinh tế của Việt Nam, nhưng đây vẫn là một thực tiễn chưa được chúng ta đặt vấn đề xem xét một cách thật đầy đủ và toàn diện. Chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam cần xác định rõ hơn: phải chăng, trong điều kiện hiện nay, Chính phủ cần tập trung hơn các nguồn lực cho việc đầu tư phát triển đối với các vùng khó khăn mà các nhà đầu tư nước ngoài chưa muốn đầu tư, hay có những chính sách ưu đãi hơn để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các vùng này?. Một logic tương đối phổ biến về điều kiện phát triển các vùng khó khăn của Việt Nam hiện nay là: cơ sở hạ tầng, các dịch vụ... kém phát triển, giao

thông khó khăn, thiếu nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn, kỹ thuật... trong khi đó, chính những khó khăn đó đã làm giảm khả năng thu hút đối với nguồn nhân lực có trình độ cao và không đủ điều kiện để các dự án đầu tư hoạt động một cách có hiệu quả. Phản ứng này là cơ sở của tốc độ phát triển chậm và khoảng cách tụt hậu ngày càng xa đối với các vùng khác trong cả nước. Khoảng cách này chỉ có thể giải quyết bằng những chính sách kinh tế cụ thể, sát thực hơn với điều kiện đặc thù riêng của từng vùng và lợi ích của nhà đầu tư, đặc biệt, trước hết Chính phủ cần tập trung cho chiến lược xóa dần sự cách biệt về trình độ phát triển giữa các vùng - nhất là trình độ phát triển về cơ sở hạ tầng.

3. Về thực trạng hoạt động các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX) của Việt Nam

Tính đến tháng 8-2007, trên lãnh thổ Việt Nam đã hình thành 150 KCN và KCX (dưới đây gọi chung là KCN), với tổng diện tích tự nhiên 32.325 ha, trong đó tổng diện tích đất có khả năng cho thuê 21.376 ha (bằng 66,13% tổng diện tích tự nhiên), tổng diện tích đất đã cho thuê là 11.414 ha (bằng

35,31% diện tích tự nhiên và bằng 53,4% diện tích đất có khả năng cho thuê). Số lao động Việt Nam làm việc trực tiếp trong các KCN là 905.221 người.

Trong số 150 KCN có:

+ 90 KCN đã cơ bản xây dựng xong cơ sở hạ tầng với tổng diện tích tự nhiên 20.247 ha, trong đó, tổng diện tích đất có khả năng cho thuê là 13.572 ha (bằng 67,03% tổng diện tích tự nhiên), tổng diện tích đất đã cho thuê là 9.553 ha (bằng 47,18% diện tích tự nhiên và bằng 70,40% diện tích đất có khả năng cho thuê).

+ 60 KCN đang xây dựng cơ bản, với tổng diện tích tự nhiên 12.078 ha, trong đó, tổng diện tích đất có khả năng cho thuê là 7.804 ha (bằng 64,61% tổng diện tích tự nhiên), tổng diện tích đất đã cho thuê là 1.860 ha (bằng 15,40% diện tích tự nhiên và 23,8% diện tích đất có khả năng cho thuê).

+ Về diện tích các KCN do các địa phương quản lý chia theo vùng kinh tế như sau (xem bảng 5): nếu tính theo diện tích đất tự nhiên (cột 2) và diện tích KCN có thể cho thuê (cột 3) thì các KCN thuộc vùng Đông Nam Bộ chiếm nhiều nhất (gần 60% tổng diện tích của các KCN do địa phương quản lý của cả nước) và các KCN nghiệp thuộc

vùng Tây Nguyên chiếm diện tích ít nhất (chỉ gần 2% tổng diện tích của các KCN do địa phương quản lý của cả nước). Diện tích đất tự nhiên và diện tích KCN có thể cho thuê mà các KCN thuộc vùng Đông Nam Bộ chiếm đã bằng 35 lần diện tích các KCN nghiệp thuộc vùng Tây Nguyên chiếm. Nếu tính theo diện tích các KCN đã cho thuê thì vùng Đông Nam Bộ và vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng chủ yếu (tổng diện tích của 2 vùng này đã chiếm tới 79,3% diện tích KCN đã cho thuê của cả nước, trong đó riêng vùng Đông Nam Bộ đã chiếm tới 63,42%). Diện tích các KCN thuộc vùng Đông Nam Bộ đã cho thuê đã gấp tới 80,77 lần diện tích tương ứng của vùng Tây Nguyên.

+ So sánh diện tích đã cho thuê với diện tích có thể cho thuê của các KCN do các địa phương quản lý cho thấy tỷ lệ chung của cả nước cũng chỉ đạt ở mức 53,69%. Nếu tính riêng cho các vùng kinh tế thì số diện tích chưa cho thuê được cũng tồn tại chủ yếu ở vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Đồng bằng sông Hồng (tổng diện tích KCN chưa cho thuê của 3 vùng này chiếm tới 81,2% của tổng diện tích các KCN chưa cho thuê của cả nước).

BẢNG 5: Thực trạng các khu công nghiệp, khu chế xuất do các địa phương quản lý

Vùng	Diện tích các khu công nghiệp (ha)				Lao động Việt Nam
	Đất tự nhiên	Đất KCN có thể cho thuê	Đất KCN đã cho thuê		
			Diện tích	So với đất có thể cho thuê (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Đồng bằng sông Hồng	4570	3018	1617	53,58	105.806
Đông Bắc	1252	815	136,72	16,78	3.386
Bắc Trung Bộ	606	400	159	39,75	8.908
Duyên hải Nam Trung Bộ	2104	1462	956	65,39	81.523
Tây Nguyên	462,3	310	80	25,81	4.722
Đông Nam Bộ	16023	10558	6461,75	61,20	612.503
ĐB Sông Cửu Long	3645	2415,64	778,32	32,22	32.873
Tổng cả nước	28662,3	18978,64	10188,79	53,69	849.721

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Vụ quản lý KCN và KCX - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên thực tế, trong các KCN không phải diện tích nào đã cho thuê cũng đều đã được đưa vào sử dụng, vì giá cho thuê đất khá rẻ, nên nhiều diện tích đất mặc dù đã được cấp cho các nhà đầu tư, nhưng vẫn bị bỏ hoang hóa nhiều năm. Tuy vậy cho đến

nay, một trong những tiêu chí được dùng tương đối phổ biến để đánh giá tính hiệu quả của các KCN vẫn là tỷ lệ diện tích KCN đã cho thuê. Theo tiêu chí này thì thứ hạng của các vùng kinh tế như sau (bảng 6):

BẢNG 6: Xếp hạng các vùng kinh tế theo tiêu chí sử dụng diện tích các KCN

Xếp hạng	Diện tích KCN có thể cho thuê		Diện tích KCN đã cho thuê		Diện tích đã cho thuê so với DT có thể cho thuê (%)	
	Vùng	% của cả nước	Vùng	% của cả nước	Vùng	Tỷ lệ
1	Đông Nam Bộ	55,63	Đông Nam Bộ	63,42	Nam Trung Bộ	65,39
2	Đồng bằng sông Hồng	15,90	Đồng bằng sông Hồng	15,87	Đông Nam Bộ	61,20
3	ĐB Sông Cửu Long	12,73	Nam Trung Bộ	9,38	Đồng bằng sông Hồng	53,55
4	Nam Trung Bộ	7,70	ĐB Sông Cửu Long	7,64	Bắc Trung Bộ	39,75
5	Đông Bắc	4,29	Bắc Trung Bộ	1,56	ĐB Sông Cửu Long	32,22
6	Bắc Trung Bộ	2,11	Đông Bắc	1,34	Tây Nguyên	25,81
7	Tây Nguyên	1,63	Tây Nguyên	0,79	Đông Bắc	16,78

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Vụ quản lý KCN và KCX - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Về lực lượng lao động làm việc trực tiếp trong các KCN do các địa phương quản lý: nơi tập trung đông nhất vẫn là các KCN thuộc vùng Đông Nam Bộ (chiếm tới 72,08%), thứ hai là các KCN thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng (12,45%), tiếp đến là các KCN thuộc vùng Nam Trung Bộ (9,59%), còn nơi tập trung ít nhất là vùng Tây Nguyên (0,56%) và vùng Đông Bắc (0,40%). Số liệu trên đây cho thấy, lực lượng lao động Việt Nam làm việc trực tiếp tương đối “đồng biến” với diện tích các KCN đã cho thuê.

Qua quan sát, hiện nay tại các KCN đang tồn tại một số bất cập cần được giải quyết:

(a). Xây dựng KCN chưa gắn liền với xây dựng các khu đô thị, nên đời sống của người lao động thường gặp rất nhiều khó khăn. Thậm chí người lao động ở một số KCN đã không đảm bảo được điều kiện sinh hoạt tối thiểu. Đây là yếu tố cơ bản nhất làm cho nhiều KCN không tuyển đủ số lao động cần thiết. Không những thế, đây cũng chính là căn nguyên của tình trạng nhiều người lao

động sau các kỳ nghỉ đã không quay trở lại làm việc tại các KCN cũ.

(b). Xây dựng KCN chưa đi đôi với xây dựng hệ thống xử lý chất thải, nên nhiều KCN đã có tác động xấu đến môi trường tự nhiên của vùng.

(c). Về quan niệm: nhiều người cho rằng KCN là loại địa bàn lựa chọn duy nhất đối với các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài. Cũng chính vì thế mà nhiều địa phương xem việc hoàn thành xây dựng khu công nghiệp như một trong những mục tiêu phát triển quan trọng, xem KCN như là điều kiện không thể thiếu khi thực hiện kêu gọi đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Từ quan niệm như vậy nên hình thành nhiều KCN thiếu tính toán, dự báo, do đó, cho đến nay mặc dù diện tích các KCN có khả năng cho thuê còn dư rất nhiều, nhưng nhiều nơi khác nhà đầu tư muốn thuê mặt bằng vẫn không có.

(d). Sau khi đã hình thành được các khu công nghiệp thì việc nóng vội thực hiện “lấp

đây” đã được nhiều địa phương xác định là chỉ tiêu cơ bản để đánh giá kết quả hoạt động của KCN, nên ít có điều kiện để lựa chọn các ngành nghề khi cấp phép đầu tư vào đây. Đây chính cơ sở của tình trạng tương đối phổ biến ở nhiều địa phương là trong quy hoạch KCN, chưa chú ý đúng mức đến quy hoạch các tiểu vùng (cụm ngành nghề) trong khu công nghiệp. Một số trường hợp khác, trong quá trình thực hiện đã phá vỡ quy hoạch gây nên tình trạng bất hợp lý trong việc bố trí vị trí các doanh nghiệp trong KCN (như bố trí doanh nghiệp chế biến thực phẩm liền kề với doanh nghiệp sản xuất thuốc trừ sâu).

Kết luận:

Đóng góp thực chất của đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian qua là số vốn đầu tư đã thực hiện – con số này chỉ bằng 42,49% tổng số vốn đầu tư được cấp phép. Do đó, mỗi khi phân tích, đánh giá về đầu tư trực tiếp nước ngoài, chúng ta không nên chỉ căn cứ đơn thuần về lượng vốn đầu tư được cấp phép vì con số này nhiều khi cũng dễ làm cho người ta *ngộ nhận về thành tích* không đúng với cống hiến của nó. Thực tiễn vừa qua đủ để chúng ta có thể khẳng định, số liệu về lượng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép là chưa đủ để nói lên một điều gì cả, khi không ít dự án được cấp phép (có khi hàng chục năm) với lượng vốn đăng ký không nhỏ nhưng cũng mới chỉ triển khai xây tường rào, nhà bảo vệ và trả lương cho người Việt Nam làm bảo vệ..., ngoài ra không tiến hành thêm bất cứ một hoạt động nào. Đối với những nhà đầu tư loại này, có thể họ “*rất nhiệt tình nhưng thiếu năng lực*” hoặc họ là những “*người biết tranh thủ cơ hội*” để hình thành dự án nằm

ở các vị trí mà ngay bản thân nó đã có thể đưa lại “*địa tô chênh lệch*” và đang tìm đối tác để chuyển nhượng .v.v.. Các “*dự án treo*” kiểu này không những không đóng góp gì cho phát triển, mà trái lại chúng gây nên những lãng phí đang kể cho nền kinh tế Việt Nam. Đã đến lúc chúng ta phải thực hiện rà soát và đình chỉ hoạt động, thu hồi giấy phép của các dự án loại này.

Một số khoảng cách mà chúng ta đã phân tích trên đều là những vấn đề rất đáng quan tâm trong thực hiện chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, đầu tư vào ngành hay địa bàn nào, quy mô lớn hay nhỏ và theo hình thức gì là hoàn toàn tùy thuộc vào ý chỉ của nhà đầu tư. Sự quyết định của họ lại tùy thuộc chủ yếu vào kết quả đánh giá các yếu tố có liên quan đến khả năng sinh lời của đồng vốn đầu tư. Do đó, việc công khai cung cấp đúng và đầy đủ các thông tin có liên quan vừa gây được lòng tin và sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư vừa là cơ sở đảm bảo tính khả thi và tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài đang đến tìm kiếm cơ hội đầu tư vào Việt Nam, chúng ta cần tìm thấy ở họ câu trả lời hiện nay là: các nhà đầu tư nước ngoài đang tìm kiếm ở Việt Nam những mảnh đất (ngành nghề) có nhiều lợi thế phát triển? hay, tranh thủ khai thác những “*lỗ hổng*” thị trường (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản,...) của Việt Nam? Hiểu đúng các nhà đầu tư là tiền đề quan trọng cho việc định hướng hoạt động của đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo quỹ đạo tích cực, đưa lại lợi ích cho cả hai bên (nhà đầu tư và Việt Nam) và tránh gây ra những thiệt hại, lãng phí về các nguồn lực của chúng ta./.